Biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NSĐP NĂM 2020 TỈNH LAI CHÂU

(Theo Công văn số 296/KTNN-TH ngày 24/11/2021 của Kiểm toán nhà nước)

(Kèm theo Báo cáo số : /BC-UBND ngày /6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số kiến nghị chưa thực hiện đến 20/6/2022	Số kiến nghị thực hiện đến 25/5/2023	Số kiến nghị chưa thực hiện	Ghi chú
A	***B***	***1***	***2***	***3=1-2***	
	TỔNG SỐ	**14.349.249.747**	**8.126.226.726**	**6.223.023.021**	
A	**Kiến nghị về xử lý tài chính**	**13.917.377.747**	**7.805.374.726**	**6.112.003.021**	
1	Các khoản tăng thu NSNN	4.876.260	4.876.260	0	Có biểu chi tiết số 02.1 kèm theo
	Thuế GTGT	*4.876.260*	*4.876.260*	*0*	
2	Thu hồi, nộp NSNN các khoản chi sai quy định	1.337.618.926	1.271.266.980	66.351.946	Có biểu chi tiết số 02.2 kèm theo
	Chi xây dựng cơ bản	*1.337.618.926*	*1.271.266.980*	*66.351.946*	
3	Thu hồi kinh phí thừa chi thường xuyên	11.207.504.911	5.229.297.082	5.978.207.829	Có biểu chi tiết số 02.3 kèm theo
	Nộp trả NS tỉnh	*10.787.504.911*	*4.809.297.082*	*5.978.207.829*	
	Nộp trả NS huyện	*420.000.000*	*420.000.000*	*0*	
4	Giảm dự toán, thanh toán năm sau các dự án đầu tư	310.061.948	242.618.702	67.443.246	Có biểu chi tiết số 02.4 kèm theo
	Giảm cấp phát, thanh toán	*115.332.259*	*115.332.259*	*0*	
	Giảm dự toán các dự án đầu tư	*194.729.689*	*127.286.443*	*67.443.246*	
5	Giảm giá trị hợp đồng	1.057.315.702	1.057.315.702	0	Có biểu chi tiết số 02.5 kèm theo
B	**Kiến nghị xử lý khác**	**431.872.000**	**320.852.000**	**111.020.000**	
	Đôn đốc thu hồi tạm ứng quá hạn chưa thu hồi	**431.872.000**	**320.852.000**	**111.020.000**	
I	***Huyện Phong Thổ***	***51.852.000***	***51.852.000***	***0***	
1	Điểm trường tiểu học các bản xã Bản Lang	51.852.000	51.852.000	0	

STT	Nội dung	Số kiến nghị chưa thực hiện đến 20/6/2022	Số kiến nghị thực hiện đến 25/5/2023	Số kiến nghị chưa thực hiện	Ghi chú
A	*B*	*1*	*2*	*3=1-2*	
II	**Huyện Mường Tè**	**380.020.000**	**269.000.000**	**111.020.000**	Có biểu chi tiết số 02.6 kèm theo
1	Đường GT nội điểm ĐC ĐC Sính Sí xã Tà Tổng	150.000.000	150.000.000	0	
2	Đường Cao Trải- Nậm Ngà xã Tà Tổng	111.020.000	0	111.020.000	
3	Nhà lớp học Tiểu học điểm Sính Sí xã Tà Tổng	119.000.000	119.000.000	0	

Biểu số 02.1

BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /6/ 2023 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Mã số thuế	Số kiến nghị chưa thực hiện đến 20/6/2022	Bao gồm			Số thực hiện đến 25/5/2023	Bao gồm			Số kiên nghị chưa thực hiện	Bao gồm			Ghi chú
				Thuế GTGT	*Thuế TNDN*	*Thuế TNCN*		*Thuế GTGT*	*Thuế TNDN*	*Thuế TNCN*		*Thuế GTGT*	*Thuế TNDN*	*Thuế TNCN*	
	TỔNG SỐ		**4.876.260**	**4.876.260**		**0**	**4.876.260**	**4.876.260**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
I	**Văn phòng Cục Thuế tỉnh**		**4.876.260**	**4.876.260**			**4.876.260**	**4.876.260**							
1	Công ty TNHH HM66	6200100316	4.876.260	4.876.260			4.876.260	4.876.260			0				Nộp ngày 06/7/2022 CT số 3346318 theo BC số 82 ngày 18/5/2023 của Cục Thuế tỉnh

Biểu số 02.2

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ THU HỒI, NỘP NSNN CÁC KHOẢN CHI SAI QUY ĐỊNH

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /6/ 2023 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số kiến nghị chưa thực hiện đến 20/6/2022	Trong đó		Số thực hiện đến 25/5/2023	Trong đó		Số kiến nghị chưa thực hiện	Trong đó		Bằng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
	TỔNG SỐ	**1.337.618.926**	**0**	**1.337.618.926**	**1.271.266.980**	**0**	**1.271.266.980**	**66.351.946**	**0**	**66.351.946**		
I	**Các chủ đầu tư, Ban QLDA**	**1.337.618.926**		**1.337.618.926**	**1.271.266.980**		**1.271.266.980**	**66.351.946**		**66.351.946**		
1	***UBND huyện Mường Tè***	***1.337.618.926***		***1.337.618.926***	***1.271.266.980***		***1.271.266.980***	***66.351.946***		***66.351.946***		
	Nâng cấp đường Pa Ủ - Hà Xi, huyện Mường Tè	99.238.279		99.238.279	79.226.998		79.226.998	20.011.281		20.011.281	Giấy nộp tiền vào NSNN số 00000012 ngày 17/1/2023	
	Hạ tầng kỹ thuật trung tâm thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu (GĐ2)	25.035.702		25.035.702	0			25.035.702		25.035.702		
	Nâng cấp đường giao thông bản Ka Lăng - Là Si xã Ka Lăng, huyện Mường Tè	228.044.458		228.044.458	228.044.458		228.044.458	0		0	UNC ngày 17/01/2023: 38.602.846; UNC ngày 17/01/2023: 28.834.407; UNC ngày 25/8/2022: 1.272.418 đồng; UNC ngày 23/9/2022: 68.025.034; UNC ngày 18/7/2022: 228.044.456	
	Mặt đường, thoát nước đường giao thông Tá Bạ- Lè Giằng, xã Tá Bạ, huyện Mường Tè	225.712.268		225.712.268	205.679.271		205.679.271	20.032.997		20.032.997	Sai khối lượng chi phí xây lắp; Chi phí quản lý dự án; Chi phí thiết kế BVTC; Thẩm tra phê duyệt quyết toán	
	Đường giao thông đến bản Chà Gá, xã Pa Vệ Sủ, huyện Mường Tè	209.607.250		209.607.250	208.335.284		208.335.284	1.271.966		1.271.966	UNC ngày 17/01/2023: 52.634.453; UNC ngày 23/9/2022: 56.962.831; UNC ngày 98.738.000	
	Đường giao thông đến bản U Na, xã Tà Tổng, huyện Mường Tè	138.571.347		138.571.347	138.571.347		138.571.347	0		0	UNC ngày 17/01/2023: 42.041.204; UNC ngày 18/7/2022: 18.832.214; UNC ngày 18/7/2022: 138.571.347	
	Mặt đường, thoát nước đường giao thông đến điểm ĐCĐC Xé Ma, xã Tà Tổng, huyện Mường Tè	123.831.094		123.831.094	123.831.094		123.831.094	0		0	UNC ngày 02/3/2023: 41.263.272; UNC ngày 18/7/2022: 82.567.822	
	Trường Mầm Non số 2 Tà Tổng, xã Tà Tổng huyện Mường Tè	287.578.528		287.578.528	287.578.528		287.578.528	0		0	UNC ngày 10/01/2023: 86.276.025; UNC ngày: 22/9/2022: 4.237.000; UNC ngày 23/9/2022: 70.077.236; UNC ngày 18/7/2022: 126.988.967	

Biểu số 02.3

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ THU HỒI KINH PHÍ THỪA CHI THƯỜNG XUYÊN NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / 6/ 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

TT	Nội dung	Số kiến nghị chưa thực hiện đến 20/6/2022	Trong đó			Số thực hiện đến 25/5/2023	Trong đó		Số kiến nghị chưa thực hiện	Trong đó		Ghi chú/bằng chứng thực hiện
			NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NS tỉnh	NS huyện		NS tỉnh	NS huyện	
	TỔNG SỐ	**11.207.504.911**	**0**	**10.787.504.911**	**420.000.000**	**5.229.297.082**	**4.809.297.082**	**420.000.000**	**5.978.207.829**	**5.978.207.829**	**0**	
A	**CƠ QUAN TỔNG HỢP**	**10.150.504.911**	**0**	**9.730.504.911**	**420.000.000**	**4.172.297.082**	**3.752.297.082**	**420.000.000**	**5.978.207.829**	**5.978.207.829**	**0**	
I	**Các huyện nộp trả ngân sách tỉnh các nguồn kinh phí còn dư hết nhiệm vụ chi năm 2020**	**9.730.504.911**	**0**	**9.730.504.911**	**0**	**3.752.297.082**	**3.752.297.082**	**0**	**5.978.207.829**	**5.978.207.829**	**0**	
1	***Huyện Tam Đường***	***3.934.911.482***	***0***	***3.934.911.482***	***0***	***1.759.131.432***	***1.759.131.432***	***0***	***2.175.780.050***	***2.175.780.050***	***0***	
a	Thu hồi kinh phí thừa chi chuyển nguồn hết nhiệm vụ chi năm 2020	3.387.561.482	**0**	3.387.561.482	0	1.211.781.432	1.211.781.432	0	2.175.780.050	2.175.780.050	0	
	Chế độ đối với học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGD-BLĐTBXH-BTC	26.973.632	**0**	26.973.632	0	26.973.632	26.973.632	0	0	0		Quyết định 3026/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 của UBND huyện Tam Đường + GNT ngày 21/9/2022
	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi và người khuyết tật	54.419.750	**0**	54.419.750	0	54.419.750	54.419.750	0	0	0		Quyết định 3026/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 của UBND huyện Tam Đường + GNT ngày 21/9/2022
	KP thực hiện CS hỗ trợ tiền ăn cho học sinh TH, THCS theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND	10.021.694	**0**	10.021.694	0	10.021.694	10.021.694	0	0	0		Quyết định 3026/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 của UBND huyện Tam Đường + GNT ngày 21/9/2022
	KP thực hiện CS hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 24-36 tháng tuổi theo Nghị quyết 11/2020/NQ-HĐND	18.146.406	**0**	18.146.406	0	18.146.406	18.146.406	0	0	0		Quyết định 3026/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 của UBND huyện Tam Đường + GNT ngày 21/9/2022
	KP thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn theo Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND	3.278.000.000	**0**	3.278.000.000	0	1.102.219.950	1.102.219.950	0	2.175.780.050	2.175.780.050		Quyết định 3026/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 của UBND huyện Tam Đường + GNT ngày 21/9/2022
b	Thu hồi kinh phí thừa để kết dư hết nhiệm vụ chi năm 2020	547.350.000		547.350.000	0	547.350.000	547.350.000	0	0	0	0	
	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi và người khuyết tật	22.350.000		22.350.000	0	22.350.000	22.350.000	0	0	0		Quyết định 2154/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 của UBND huyện Tam Đường; Phiếu hạch toán ngày 20/9/2021
	Kinh phí thực hiện NQ41/NQ-HĐND hỗ trợ cải tạo nhà ở dân tộc Dao, quảng bá du lịch, trồng địa lan, đào tạo, tập huấn quảng bá du lịch	525.000.000		525.000.000	0	525.000.000	525.000.000	0	0	0		Quyết định 2154/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 của UBND huyện Tam Đường; Phiếu hạch toán ngày 20/9/2021
2	***Huyện Sìn Hồ***	***4.281.727.779***	***0***	***4.281.727.779***	***0***	***479.300.000***	***479.300.000***	***0***	***3.802.427.779***	***3.802.427.779***	***0***	
a	Thu hồi kinh phí thừa chi chuyển nguồn hết nhiệm vụ chi năm 2020	4.281.727.779	0	4.281.727.779	0	479.300.000	479.300.000	0	3.802.427.779	3.802.427.779	0	

TT	Nội dung	Số kiến nghị chưa thực hiện đến 20/6/2022	Trong đó			Số thực hiện đến 25/5/2023	Trong đó		Số kiến nghị chưa thực hiện	Trong đó		Ghi chú/bằng chứng thực hiện
			NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NS tỉnh	NS huyện		NS tỉnh	NS huyện	
	KP chính sách đối với học sinh bán trú và trường bán trú theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ	8.000.000		8.000.000	0	8.000.000	8.000.000	0	0	0		- Tỉnh giảm trừ dự toán tại QĐ 1687/QĐ-UBND ngày 13/12/2021, theo đó huyện phân bổ lại tại Quyết định số 1726/QĐ- UBND ngày 27/12/2021 của UBND huyện Sìn Hồ (8.000.000đ)
	Kinh phí hỗ trợ đối với chế độ trẻ em mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	123.000.000		123.000.000	0	123.000.000	123.000.000	0	0	0		- Tỉnh giảm trừ dự toán theo QĐ 1687/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 (814 trđ); huyện phân bổ lại tại Quyết định 1726/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND huyện là 123 trđ;
	Chế độ dối với học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGD-BLĐTBXH-BTC	154.000.000		154.000.000	0	154.000.000	154.000.000	0	0	0		- Tỉnh giảm trừ dự toán theo QĐ 1687/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 (152.000.000đ); huyện phân bổ lại tại Quyết định 513/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của huyện là (135 trđ) và Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của huyện Sìn Hồ (19tr); - Nộp trả NS tỉnh tại Quyết định số 2372/QĐ-UBND ngày 11/10/2022; GNT số 01 ngày 25/10/2022 (2.000.000đ)
	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi và người khuyết tật	3.300.000		3.300.000	0	3.300.000	3.300.000	0	0	0		Đã hoàn trả tại QĐ 506/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 của UBND huyện Sìn Hồ: 2.100.000đ; GNT ngày 30/6/2021 Đã hoàn trả tại QĐ 953/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND huyện Sìn Hồ: 1.200.000đ; GNT ngày 13/9/2021
	KP thực hiện chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP giai đoạn 2017-2020	28.000.000		28.000.000	0	28.000.000	28.000.000	0	0	0		- Tỉnh giảm trừ dự toán tại QĐ 1687/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 (416.000.000đ), theo đó huyện đã phân bổ, sử dụng 28trđ tại QĐ 1860/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Sìn Hồ;
	KP hỗ trợ tiền nấu ăn theo Nghị quyết 35/2016/NQ-HĐND	163.000.000		163.000.000	0	163.000.000	163.000.000	0	0	0		Quyết định số 2372/QĐ-UBND ngày 11/10/2022; GNT số 01 ngày 25/10/2022 (163 trđ)
	Đề án phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao giao đoạn 2015-2020 theo QĐ 1219/QĐ-UBND ngày 21/9/2016 của UBND tỉnh Lai Châu	1.277.000.000		1.277.000.000	0	0		0	1.277.000.000	1.277.000.000		
	Kinh phí thực hiện đề án nâng cao chất lượng giáo dục vùng ĐBKK theo NQ số 34/2016/NQ-HĐND	1.822.000.000		1.822.000.000	0	0		0	1.822.000.000	1.822.000.000		
	KP sửa chữa cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục; mua sắm, sửa chữa nâng cấp các trường bán trú…	703.427.779		703.427.779	0	0		0	703.427.779	703.427.779		
3	**Huyện Nậm Nhùn**	**80.485.450**	**0**	**80.485.450**	**0**	**80.485.450**	**80.485.450**	**0**	**0**	**0**	**0**	
a	Thu hồi kinh phí thừa chi chuyển nguồn hết nhiệm vụ chi năm 2020	80.485.450	0	80.485.450	0	80.485.450	80.485.450	0	0	0		

TT	Nội dung	Số kiến nghị chưa thực hiện đến 20/6/2022	Trong đó			Số thực hiện đến 25/5/2023	Trong đó		Số kiến nghị chưa thực hiện	Trong đó		Ghi chú/bằng chứng thực hiện
			NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NS tỉnh	NS huyện		NS tỉnh	NS huyện	
	KP mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng	11.611.100		11.611.100	0	11.611.100	11.611.100	0	0	0		Quyết định số 2364/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của UBND huyện Nậm Nhùn + GNT ngày 08/12/2022
	KP thực hiện CS hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 24-36 tháng tuổi theo Nghị quyết 11/2020/NQ-HĐND	68.874.350		68.874.350	0	68.874.350	68.874.350	0	0	0		Quyết định số 2364/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của UBND huyện Nậm Nhùn + GNT ngày 08/12/2022
4	***Huyện Mường Tè***	***262.400.000***	***0***	***262.400.000***	***0***	***262.400.000***	***262.400.000***	***0***	***0***	***0***	***0***	
-	Nộp ngân sách tỉnh nguồn thực hiện CCTL còn dư chuyển năm 2021	262.400.000		262.400.000	0	262.400.000	262.400.000	0	0	0		Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 06/10/2022 của UBND huyện Mường Tè + GNT ngày 28/11/2022
5	***Huyện Tân Uyên***	***1.170.980.200***	***0***	***1.170.980.200***	***0***	***1.170.980.200***	***1.170.980.200***	***0***	***0***	***0***	***0***	
a	Thu hồi kinh phí thừa chi chuyển nguồn hết nhiệm vụ chi năm 2020	1.170.980.200	-	1.170.980.200	-	1.170.980.200	1.170.980.200	-	0	-	-	
	Kinh phí cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ	1.047.000.000		1.047.000.000	0	1.047.000.000	1.047.000.000	0	0	0		Tỉnh giảm trừ dự toán tại quyết định số 1687/QĐ-UBND ngày 13/12/2021, huyện đã thực hiện phân bổ lại tại QĐ 2181/QĐ-UBND: 1.047.000.000đ
	Kinh phí hỗ trợ đối với chế độ trẻ em mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	2.400.000		2.400.000	0	2.400.000	2.400.000	0	0	0		Tỉnh giảm trừ dự toán tại quyết định số 1687/QĐ-UBND ngày 13/12/2021, huyện đã thực hiện phân bổ lại tại QĐ 2181/QĐ-UBND ngày 17/12/2021: 2.400.000đ
	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi và người khuyết tật	109.580.200		109.580.200	0	109.580.200	109.580.200	0	0	0		Tỉnh giảm trừ dự toán tại quyết định số 1687/QĐ-UBND ngày 13/12/2021, huyện đã thực hiện phân bổ lại tại QĐ 2181/QĐ-UBND ngày 17/12/2021: 109.580.200đ

TT	Nội dung	Số kiến nghị chưa thực hiện đến 20/6/2022	Trong đó			Số thực hiện đến 25/5/2023	Trong đó		Số kiến nghị chưa thực hiện	Trong đó		Ghi chú/bằng chứng thực hiện
			NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NS tỉnh	NS huyện		NS tỉnh	NS huyện	
	KP thực hiện chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP giai đoạn 2017-2020	12.000.000		12.000.000	0	12.000.000	12.000.000	0	0	0		Tỉnh giảm trừ dự toán tại quyết định số 1687/QĐ-UBND ngày 13/12/2021, huyện đã thực hiện phân bổ lại tại QĐ 2181/QĐ-UBND ngày 17/12/2021: 12.000.000đ
III	**Các xã nộp trả ngân sách huyện các nguồn kinh phí còn dư hết nhiệm vụ chi năm 2020 (huyện Tân Uyên)**	**420.000.000**	**0**	**0**	**420.000.000**	**420.000.000**	**0**	**420.000.000**	**0**	**0**	**0**	
1	Hỗ trợ chuyển đổi phương thức chăn nuôi gia súc	420.000.000		0	420.000.000	420.000.000	0	420.000.000	0		0	UBND huyện quyết định thu hồi kinh phí tại QĐ số 1309/QĐ-UBND ngày 09/9/2021
B	**Các đơn vị hành chính, sự nghiệp**	**1.057.000.000**	**0**	**1.057.000.000**	**0**	**1.057.000.000**	**1.057.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Các đơn vị dự toán tỉnh (không bao gồm các đơn vị được kiểm tra, đối chiếu)	1.057.000.000		1.057.000.000	0	1.057.000.000	1.057.000.000	0	0	0		
*	Văn phòng Tỉnh ủy	1.057.000.000		1.057.000.000		1.057.000.000	1.057.000.000		0	0		- Công văn số 51/KV VII-TH ngày 22/02/2023 trong đó kiểm toán nhất trí điều chỉnh giảm kiến nghị thu hồi nộp NS tỉnh nguồn CCTL còn dư của VP tỉnh ủy 1.043.691đ - Báo cáo thẩm định Quyết toán NS đảng tỉnh nă 2020, đây là nguồn CCTL còn dư tại đơn vị CN sang năm 2021 đề chi trả chế độ nghỉ hưu trước tuổi theo (13.309.000dd)

***** Nguyên nhân chênh lệch số kiến nghị chưa thực hiện nội dung này so với Báo cáo kiểm tra kiến nghị 672/KT VII-TH ngày 28/7/2022 của Kiểm toán nhà nước khu vực VII:

- Huyện Nậm Nhùn: Tổng số kiến nghị thu hồi nộp NS cấp trên là 26.857.230.350 đồng; số kiến nghị đã thực hiện được kiểm toán ghi nhận là 26.776.744.900 đồng; Số chưa thực hiện là 80.458.450 đồng. Tuy nhiên phần nguyên nhân chưa thực hiện, kiểm toán tổng hợp thiếu nội dung chưa thực hiện 80.458.450 đồng.

- Huyện Tân Uyên: Tổng số kiến nghị thu hồi nộp NS cấp trên là 15.185.354.993 đồng; số kiến nghị đã thực hiện được kiểm toán ghi nhận là 14.014.374.793 đồng; Số chưa thực hiện là 1.170.980.200 đồng. Tuy nhiên phần nguyên nhân kiểm toán ghi sai số học là 942.502.100đồng (thiếu 228.478.100đồng).

Biểu số 02.4

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ GIẢM DỰ TOÁN, THANH TOÁN NĂM SAU CHI ĐẦU TƯ

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /6/ 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số kiến nghị chưa thực hiện đến 20/6/2022	Trong đó		Số kiến nghị thực hiện đến 25/5/2023	Trong đó		Số kiến nghị chưa thực hiện	Trong đó		Bằng chứng thực hiện	Ghi chú
			Giảm cấp phát, thanh toán	Giảm dự toán các dự án đầu tư		Giảm cấp phát, thanh toán	Giảm dự toán các dự án đầu tư		Giảm cấp phát, thanh toán	Giảm dự toán các dự án đầu tư		
	TỔNG SỐ	**310.061.948**	**115.332.259**	**194.729.689**	**242.618.702**	**115.332.259**	**127.286.443**	**67.443.246**	**0**	**67.443.246**		
1	***Huyện Phong Thổ***	***73.071.000***	***48.405.000***	***24.666.000***	***73.071.000***	***48.405.000***	***24.666.000***	***0***	***0***	***0***		
	Nâng cấp Đường Nậm Xe - Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ (giai đoạn I)	73.071.000	48.405.000	24.666.000	73.071.000	48.405.000	24.666.000	0	0	0	- Hồ sơ nghiệm thu, thanh toán lần 9 gói thầu số 11 công trình Nâng cấp đường nậm Xe - Sin Suối Hồ (48.405.000đ); - Quyết định phê duyệt điều chỉnh dự toán công trình: nâng cấp đường Nậm xe - Sin Suối Hồ (GĐ I) ngày 12/12/2021 (24.666.000đ)	
2	***Huyện Mường Tè***	***90.269.557***	***22.826.311***	***67.443.246***	***22.826.311***	***22.826.311***	***0***	***67.443.246***	***0***	***67.443.246***		
	Mặt đường, thoát nước đường giao thông đến điểm ĐCĐC Xé Ma, xã Tà Tổng, huyện Mường Tè	90.269.557	22.826.311	67.443.246	22.826.311	22.826.311		67.443.246	0	67.443.246	Hồ sơ quyết toán A-B của Công ty cổ phần Tân Phương	
3	***Huyện Tân Uyên***	***102.620.443***	***0***	***102.620.443***	***102.620.443***	***0***	***102.620.443***	***0***	***0***	***0***		
	Khắc phục khắp cấp chống xói lở bờ suối Hua Chăng thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	102.620.443	0	102.620.443	102.620.443	0	102.620.443	0	0	0	Quyết định số 1091/QĐ-BQLDA ngày 16/12/2021 về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình	
4	***Ban QLDA CCT NN&PTNT***	***43.222.948***	***43.222.948***	***0***	***43.222.948***	***43.222.948***	***0***	***0***	***0***	***0***		
	Kè bảo vệ khu dân cư, đất nông nghiệp bản Nà Cúng, xã Bản Lang, huyện Phong Thổ	43.222.948	43.222.948	0	43.222.948	43.222.948	0	0	0	0	QĐ số 183/QĐ-BLDA ngày 01/12/2021	
5	***Ban QLDA các công trình giao thông***	***878.000***	***878.000***	***0***	***878.000***	***878.000***	***0***	***0***	***0***	***0***		
	Đường hành lang biên giới đoạn Phong Thổ (tỉnh Lai Châu) - Bát Xát (tỉnh Lào Cai)	878.000	878.000	0	878.000	878.000	0	0	0	0	Báo cáo 777/BC-BDAGT ngày 23/11/2022 (Hồ sơ thanh toán lần 3 gói thầu số 08 dự án Đường hành lang biên giới đoạn Phong Thổ (tỉnh Lai Châu) - Bát Xát (tỉnh Lào Cai))	

Biểu số 02.5

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ GIẢM GIÁ HỢP ĐỒNG CÒN LẠI

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /6/ 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số kiến nghị chưa thực hiện đến 20/6/2022	Số thực hiện đến 25/5/2023	Số kiến nghị chưa thực hiện	Bằng chứng thực hiện	Ghi chú
	TỔNG SỐ	**1.057.315.702**	**1.057.315.702**	**0**		
B	**Các chủ đầu tư**	**1.057.315.702**	**1.057.315.702**	**0**		
1	***Huyện Phong Thổ***	***598.109.000***	***598.109.000***	***0***		
	Nâng cấp Đường Nậm Xe - Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ (giai đoạn I)	598.109.000	598.109.000	0	Phụ lục Hợp đồng điều chỉnh bổ sung lần 4 gói thầu số 11 (xây lắp) ngày 15/12/2021	
2	***Huyện Tân Uyên***	***380.046.368***	***380.046.368***	***0***		
	Khắc phục khẩn cấp chống xói lở bờ suối Hua Chăng thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	380.046.368	380.046.368	0	Hợp đồng điều chỉnh số 135/2021/HDĐC-BQLDA ngày 20/12/2021	
3	***Ban QLDA CCT NN&PTNT***	***79.160.334***	***79.160.334***	***0***		
	Kè bảo vệ khu dân cư, đất nông nghiệp bản Nà Cúng, xã Bản Lang, huyện Phong Thổ	79.160.334	79.160.334	0	Giảm tại HĐ điều chỉnh số 948/2021/HĐĐC XD ngày 01/12/2021 và QĐ số 183/QĐ-BLDA ngày 01/12/2021	

Biểu số 02.6

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KHÁC

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /6/ 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số chưa thực hiện đến 20/6/2022	Số thực hiện đến 25/5/2023	Số kiến nghị chưa thực hiện	Bằng chứng thực hiện
	TỔNG SỐ	**431.872.000**	**320.852.000**	**111.020.000**	
	Đôn đốc thu hồi tạm ứng quá hạn chưa thu hồi	**431.872.000**	**320.852.000**	**111.020.000**	
I	***Huyện Phong Thổ***	***51.852.000***	***51.852.000***	***0***	
1	Điểm trường tiểu học các bản xã Bản Lang	51.852.000	51.852.000	0	Lệnh thanh toán ngày 18/01/2023
II	**Huyện Mường Tè**	**380.020.000**	**269.000.000**	**111.020.000**	
1	Đường GT nội điểm ĐC ĐC Sính Sí xã Tà Tổng	150.000.000	150.000.000	0	GNT kinh phí ngày 18/3/2022
2	Đường Cao Trải- Nậm Ngà xã Tà Tổng	111.020.000		111.020.000	
3	Nhà lớp học Tiểu học điểm Sính Sí xã Tà Tổng	119.000.000	119.000.000	0	GNT kinh phí ngày 18/3/2022